FireAnt

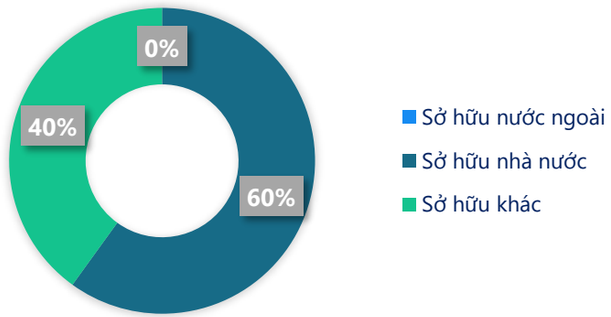
CTCP Sứ Viglacera Thanh Trì (UPCOM: TVA)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

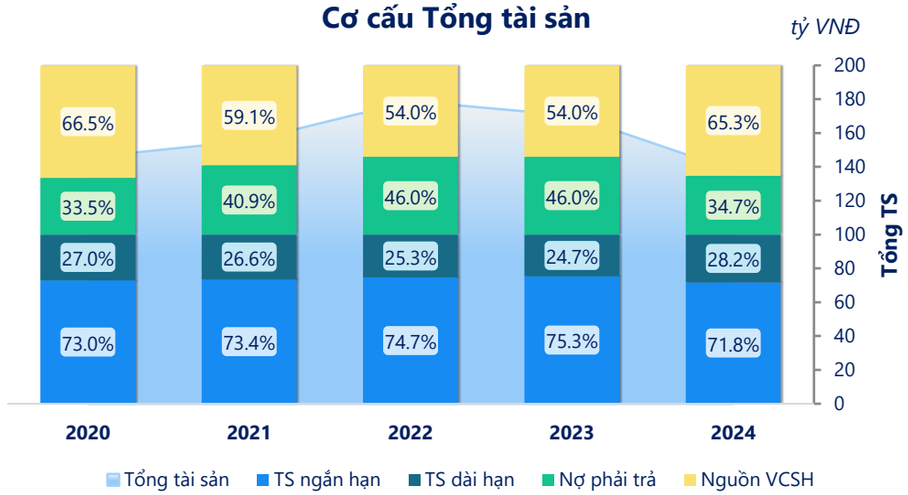
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	6,300,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	90
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	50
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
TVA		12.9%	-29.5%	-29.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



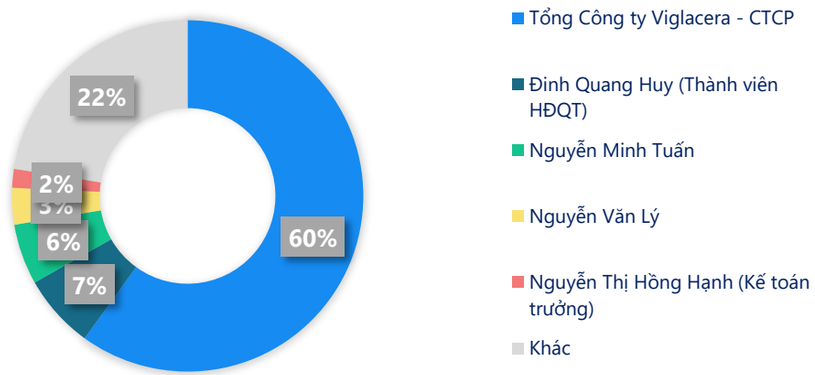
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TVA** năm 2024 đạt **137.8** tỷ đồng, giảm **19.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

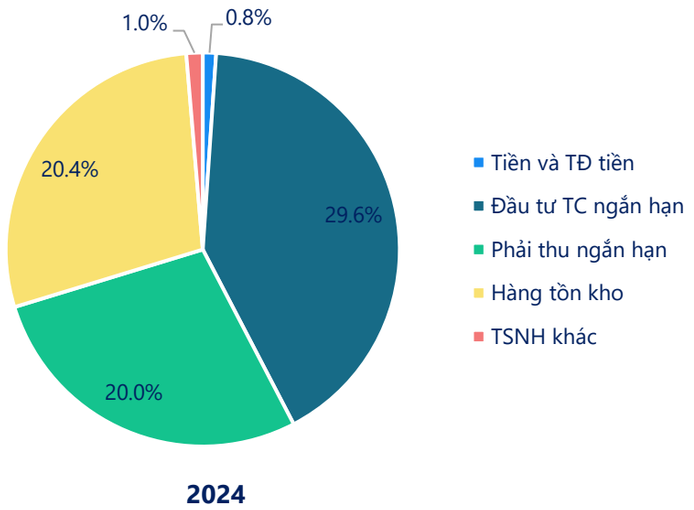


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **60.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 40.0% và không có sở hữu nước ngoài.

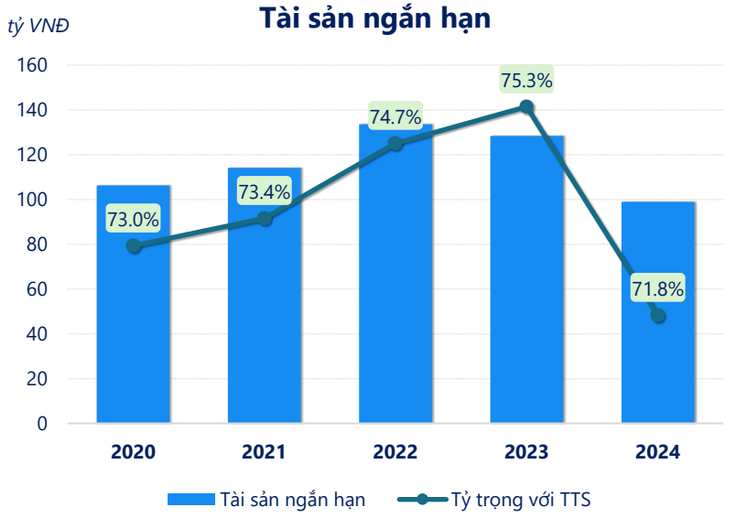
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Viglacera - CTCP** sở hữu **60.0%**, lớn thứ 2 là Đinh Quang Huy (Thành viên HĐQT) nắm giữ 6.83% và đứng thứ 3 là Nguyễn Minh Tuấn nắm giữ 5.57%.

CTCP Sứ Viglacera Thanh Trì (UPCOM: TVA)

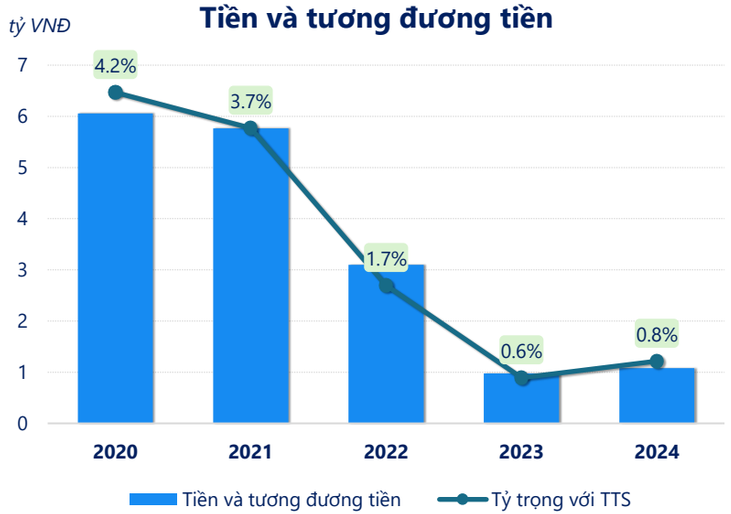
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



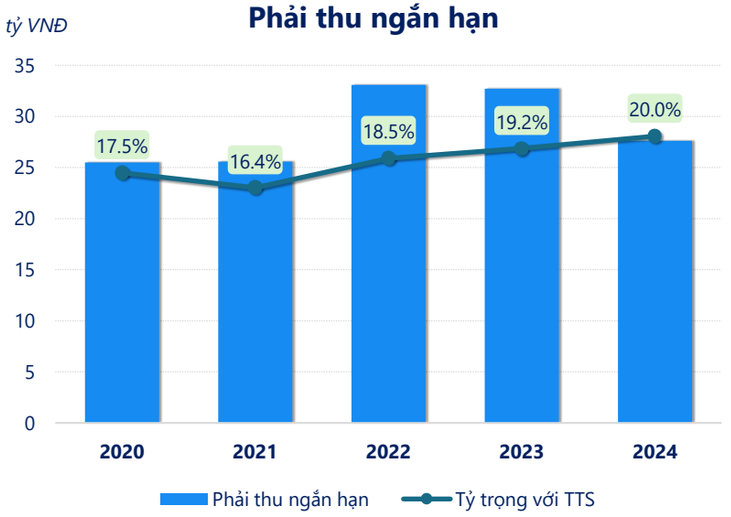
Tiền và tương đương tiền



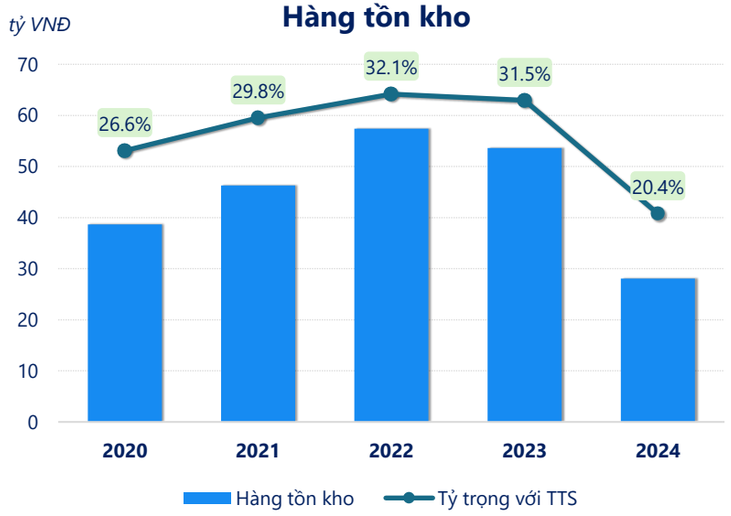
Tài sản ngắn hạn của TVA năm 2024 giảm **22.9%** so với năm trước, đạt **98.95** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

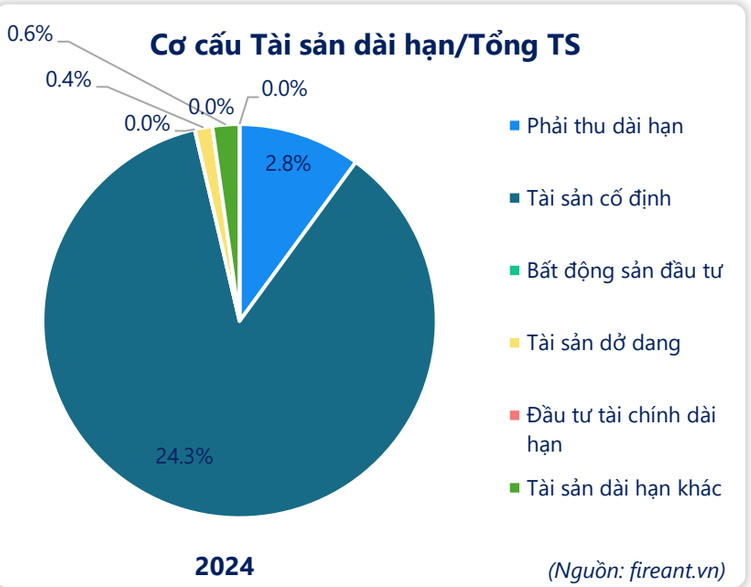


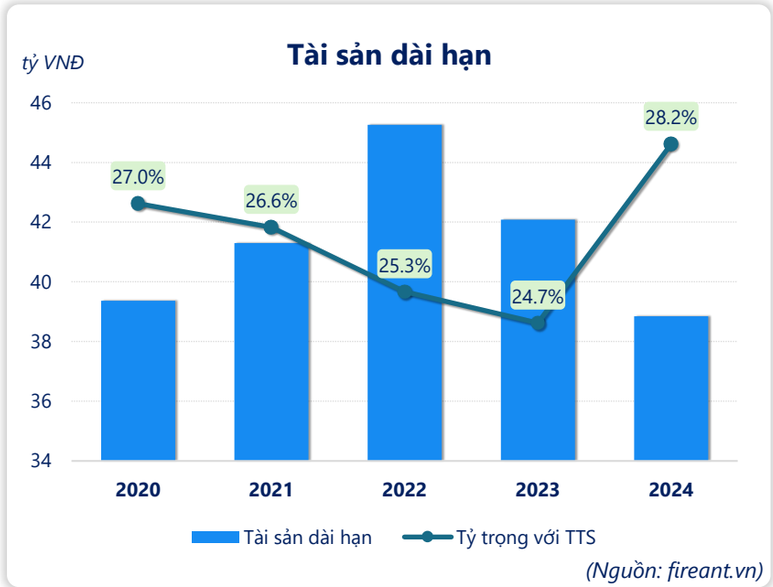
Hàng tồn kho

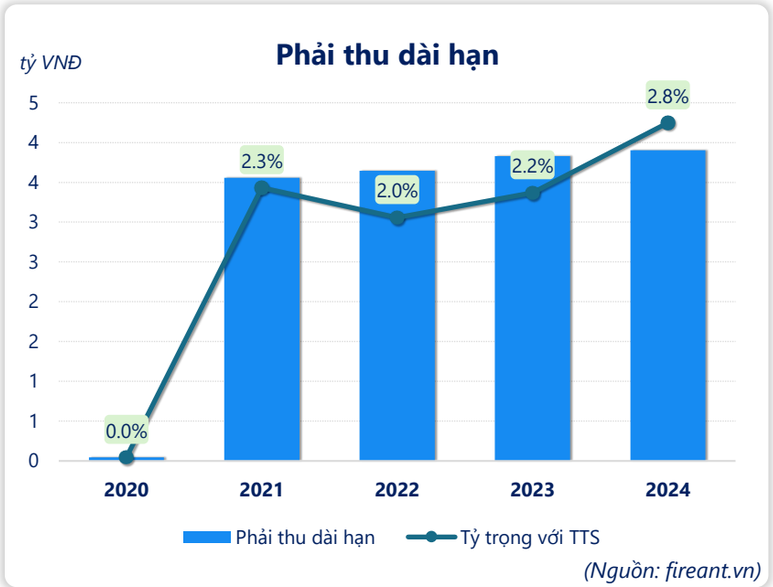


Powered by Infographic

CTCP Sứ Viglacera Thanh Trì (UPCOM: TVA)

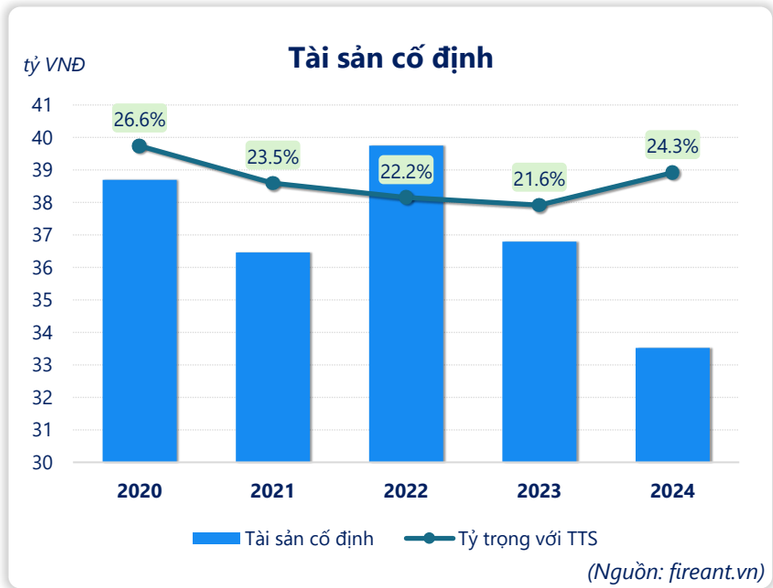


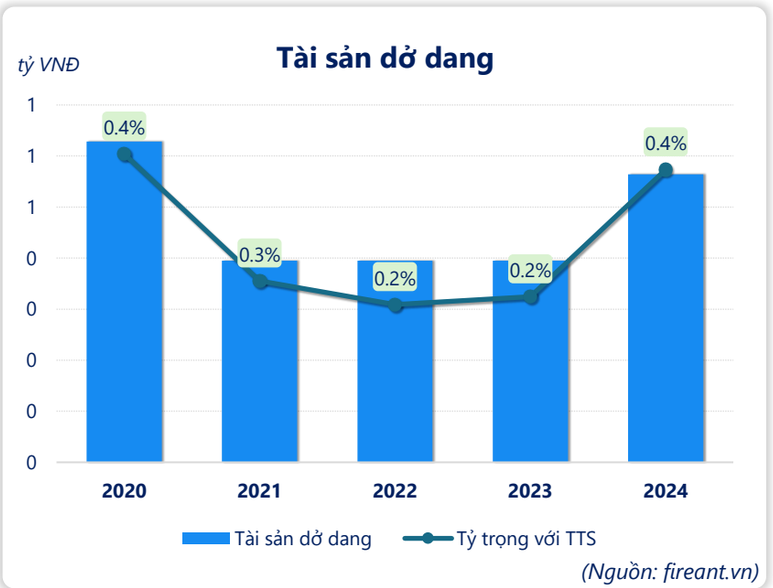




Tài sản dài hạn đạt **38.84** tỷ đồng giảm **7.69%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **28.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.3%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 2.83%.

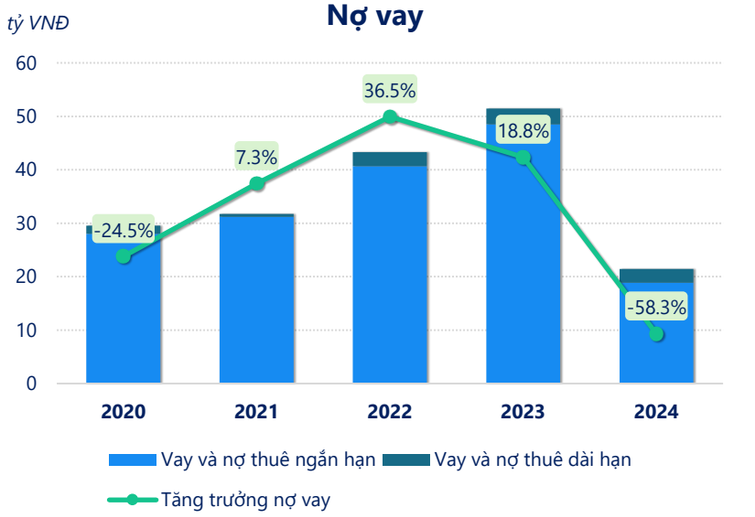
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



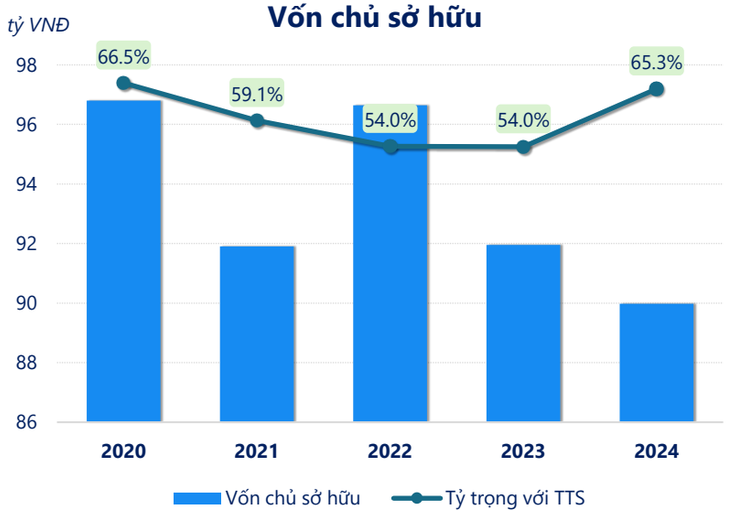


CTCP Sứ Viglacera Thanh Trì (UPCOM: TVA)

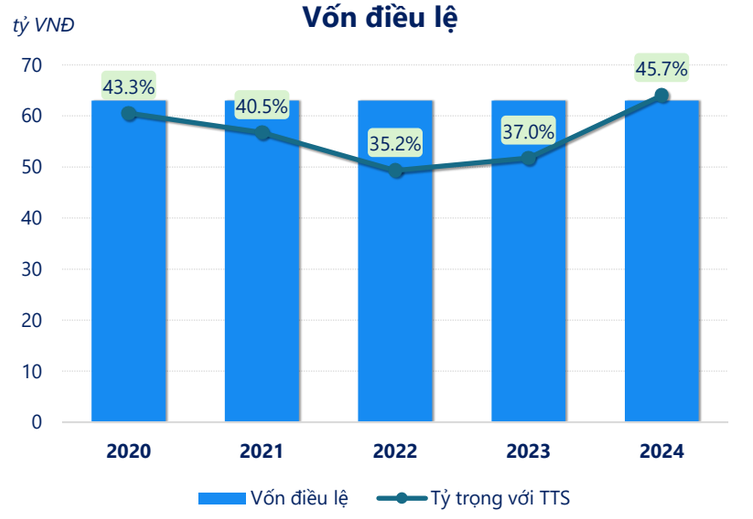
Nợ vay



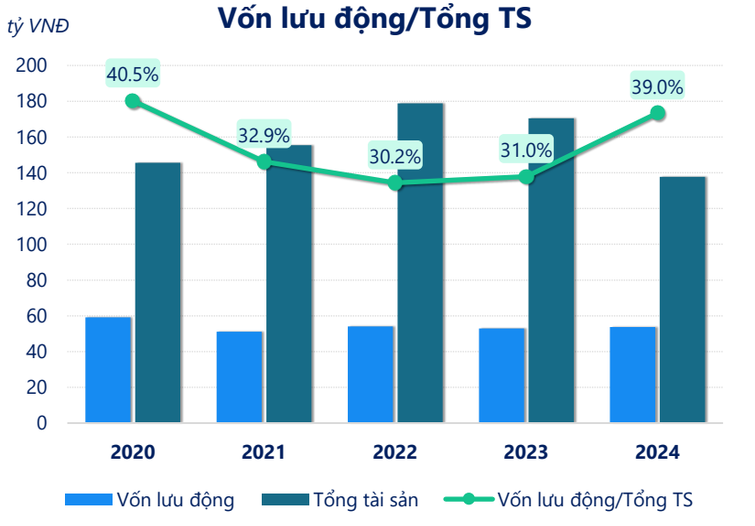
Vốn chủ sở hữu



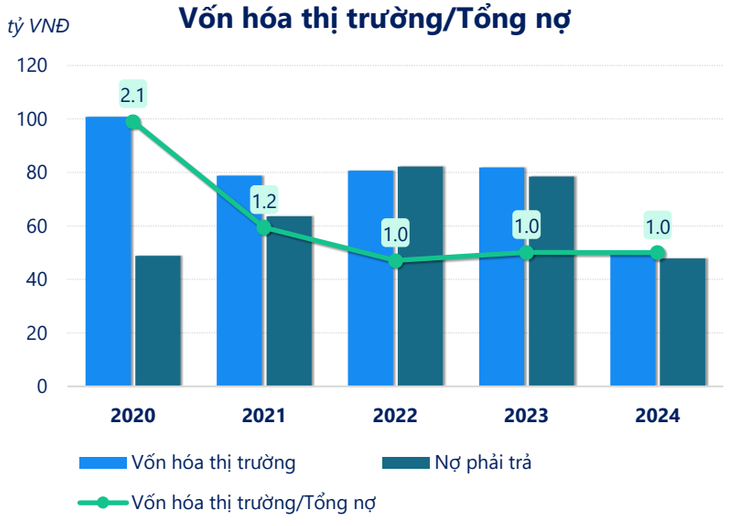
Vốn điều lệ



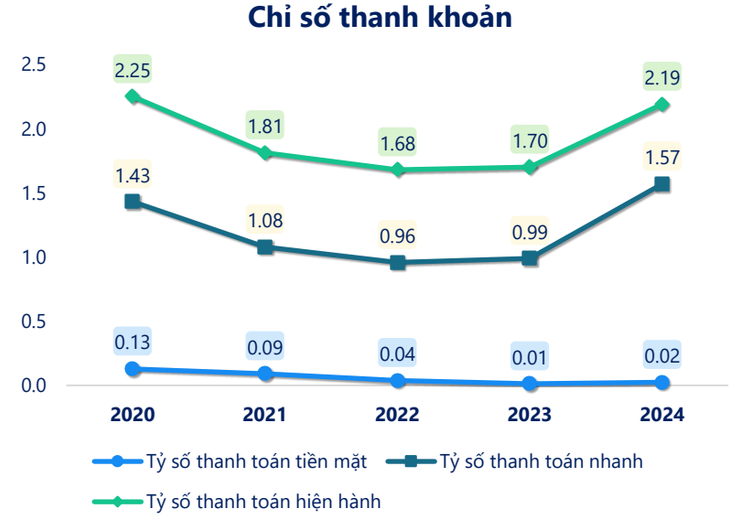
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Sứ Viglacera Thanh Trì (UPCOM: TVA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**138**	**170**	**-19.1%**
Tài sản ngắn hạn	98.9	128	-22.9%
Tiền và tương đương tiền	1.08	0.98	10.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.8	39.5	3.3%
Phải thu ngắn hạn	27.6	32.7	-15.5%
Hàng tồn kho	28.1	53.6	-47.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.33	1.48	-10.2%
Tài sản dài hạn	**38.8**	**42.1**	**-7.7%**
Phải thu dài hạn	3.90	3.83	1.9%
Tài sản cố định	33.5	36.8	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.56	0.39	42.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.86**	**1.06**	**-19.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	47.8	78.4	-39.0%
Nợ ngắn hạn	**45.2**	**75.4**	**-40.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.9	48.5	-61.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	17.0	-17.0%
Nợ dài hạn	2.64	3.00	-11.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.59	2.94	-12.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**90.0**	**92.0**	**-2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**90.0**	**92.0**	**-2.1%**
Vốn điều lệ	63.0	63.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**216**	**197**	**215**	**163**	**174**
Giá vốn hàng bán	188	180	191	152	163
Lợi nhuận gộp	**27.9**	**16.8**	**23.9**	**10.6**	**11.3**
Doanh thu HĐTC	2.16	1.52	1.70	2.24	1.70
Chi phí TC	2.65	2.17	2.53	4.36	2.34
Chi phí lãi vay	**2.64**	**2.13**	**2.51**	**4.36**	**2.33**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.32	2.77	2.35	1.82	1.70
Chi phí QLDN	7.20	9.46	13.2	7.30	10.6
LN thuần từ HĐKD	**14.9**	**3.95**	**7.49**	**-0.66**	**-1.59**
Lợi nhuận khác	0.14	0.26	0.63	0.80	0.59
LN trước thuế	**15.1**	**4.20**	**8.12**	**0.15**	**-0.99**
Lợi nhuận sau thuế	**12.1**	**3.44**	**6.47**	**0.08**	**-1.63**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.1**	**3.44**	**6.47**	**0.08**	**-1.63**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.2	7.62	-3.55	-4.41	31.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.11	-2.50	-9.44	-1.46	-1.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.2	-5.40	10.3	3.75	-30.0
Tiền đầu kỳ	9.14	6.05	5.77	3.10	0.98
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.08**	**-0.29**	**-2.67**	**-2.12**	**0.10**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.05	5.77	3.10	0.98	1.08

Powered by Infographic